

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **78/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 08 - 12 - 2023
V/v tranh chấp: *Không công nhận
quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà
Th.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LÂM ĐỒNG
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Trường**
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Tài**
2. Ông **Phạm Đức Minh**

Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Vương** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà **Lâm Thị Hồng** - Kiểm sát viên.

Ngày **08** tháng **12** năm **2023** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 109/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 về việc tranh chấp "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

* **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị Th**, sinh năm: 1970. Địa chỉ: Thôn 3, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. (*vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2023 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Ông T và bà Th chung sống với nhau từ tháng 01/1991 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, không khí gia đình nặng nề. Nay tình cảm không còn nên ông T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông T và bà Th là vợ chồng.

Còn bà Th mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà Th có đến Tòa án làm việc 01 lần nhưng cố tình không làm bản tự khai để trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của ông T, vì vậy không có lời khai của bà Th tại Tòa án.

- *Về con chung*: Ông T trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Văn C1, sinh năm 1992; Nguyễn Văn C2, sinh năm 1993 và cháu Nguyễn Thị C3, sinh năm 1997. Do các con chung đã đủ tuổi thành niên nên ông T không yêu cầu giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Ông T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Ông T trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do nguyên đơn ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”;

Tuyên bố: Quan hệ giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Th không phải là vợ chồng.

- *Về tài sản chung*: Ông T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- *Về nợ chung*: Ông T trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng**: Ông Nguyễn Văn T có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng giải quyết về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” với bà Nguyễn Thị Th. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị Th đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

- **Về hôn nhân:** Ông T và bà Th chung sống với nhau từ tháng 01/1991 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Việc chung sống với nhau là tự nguyện, được gia đình hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng luôn căng thẳng, không khí gia đình nặng nề. Nay tình cảm không còn nên ông T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa ông T và bà Th là vợ chồng.

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông T liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; Nghị định số 70/2001/NĐ-CP thì: Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001 mà chưa đăng ký kết hôn, nếu có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực (từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003) thì mới được pháp luật công nhận là vợ chồng. Nhưng từ khi chung sống đến nay ông T và bà Th đã không tiến hành việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T; tuyên bố quan hệ giữa ông T và bà Th không phải là vợ chồng.

- **Về con chung:** Ông T trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Văn C1, sinh năm 1992; Nguyễn Văn C2, sinh năm 1993 và cháu Nguyễn Thị C3, sinh năm 1997. Do các con chung đã đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động được, ông T không yêu cầu giải quyết nên không đề cập đến.

- **Về tài sản chung:** Ông T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- **Về nợ chung:** Ông T trình bày vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- **Về án phí:** Ông T tự nguyện nộp 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lý do trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Thông T liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của TANDTC, VKSNDTC, BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Căn cứ Nghị định số 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về “*Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án*”. Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Nguyễn Thị Th về việc tranh chấp “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

Tuyên bố: Quan hệ giữa ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Th không phải là vợ chồng.

2/ Về con chung: Do 03 con chung là cháu Nguyễn Văn C1, sinh năm 1992; Nguyễn Văn C2, sinh năm 1993 và cháu Nguyễn Thị C3, sinh năm 1997 đã đủ tuổi thành niên. Ông Nguyễn Văn T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

3/ Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn T trình bày vợ chồng tự thỏa thuận chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

4/ Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012828 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Ông Nguyễn Văn T đã nộp đủ tiền án phí.

5/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/12/2023); đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Đức Trường